

Bản án số: **60/2024/HN-ST**

Ngày: 29/05/2024.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con;
Chia tài sản khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Nam

2. Ông Nguyễn Văn Hết

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo - Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia
phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 05 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày
Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 491/2023/TLST-
HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con; Chia tài
sản khi ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 197/2024/QĐXX-ST ngày 15 tháng 05
năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Trúc O**, sinh năm 1981; (Có mặt)

Địa chỉ: **số nhà B tổ A, khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.**

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Phần tài sản chung, nợ chung): Chị
Nguyễn Thị Hồng S, sinh năm 1997; địa chỉ: **ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.** (Có
mặt)

2. Bị đơn: Anh **Võ Hồng S1**, sinh năm 1980; (Có mặt)

Địa chỉ: **số nhà B tổ A, khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.**

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1950;

Địa chỉ: **ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre**

Người đại diện theo ủy quyền: Anh **Võ Phi H1**, sinh năm 1972; (Có mặt)

Địa chỉ: **ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre**

3.2 Ông **Nguyễn Văn R**, sinh năm 1957; (Có mặt)

3.3 Bà **Trương Thị T**, sinh năm 1960; (Xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: **khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo nội dung đơn khởi kiện bản tự khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Trúc O**, người đại diện theo ủy quyền chị **Nguyễn Thị Hồng S** (phần tài sản chung, nợ chung) trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh **S1** tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **Đ**, huyện **M**. Sau khi kết hôn vợ chồng được ông **Nguyễn Văn R**, bà **Trương Thị T** là cha, mẹ ruột chị cất cho căn nhà trên đất của ông **R** tại **khu phố E, thị trấn M** để sinh sống. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm do anh **S1** không tin tưởng chị nghi ngờ chị có quen người này người khác lớn tiếng xúc phạm chị lặp lại nhiều lần làm cho mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vợ chồng ly thân từ tháng 05/2022 đến nay. Trong thời gian ly thân vợ chồng không có gặp gỡ, trao đổi hàn gắn tình cảm với nhau. Nay nhận thấy vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, giữa vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn với anh **S1**.

Về con chung: Có 01 con chung cháu **Võ Nguyễn Thúy V**, sinh ngày 12/08/2006. Theo đơn khởi kiện chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh **S1** cấp dưỡng nuôi con. Nay chị thay đổi yêu cầu khởi kiện chị đồng ý để anh **S1** nuôi con, chị không cấp dưỡng nuôi con. Anh **S1** yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi thì chị không đồng ý.

Tài sản chung: Chị xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có:

- Nhà ở (chính) có kết cấu: Nhà một tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 10cm, tô trát, không trần mái tole fibro xi măng, nền gạch ceramic, diện tích 37,77m², giá trị là 65.801.949 đồng. Căn nhà này trước đây do ông **R**, bà **T** bỏ chi phí ra xây dựng một phần, sau khi vợ chồng chị vào ở có sửa chữa, nâng cấp nhà như hiện trạng hiện nay.

- Nhà phụ có kết cấu: Nhà một tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 10cm, tô trát một phần bên ngoài, không trần, mái tole tráng kẽm, nền xi măng, diện tích 51m², giá trị 78.090.243 đồng

- Phần xây chuồng gà có kết cấu vách xây gạch dày 10cm, chưa tô trát, phía trên lót đan bê tông cốt thép, lắp khung cửa bằng sắt cây hàn gồm:

+ 28 bức vách tường xây gạch ống dày 10cm, kích thước mỗi bức tường 0.8m x 01m. Tổng diện tích 22,4m², giá trị 9.347.520 đồng
+ 18 tấm đal bê tông cốt thép, mỗi tấm dày 04cm, kích thước 0.85m x 01m, tổng thể tích 0,612m³ giá trị 1.653.134 đồng.
+ 18 khung cửa chuồng bằng sắt cây hàn, kích thước 0,75m x 0,7m và 06 khung có kích thước 0,8m x 0,85m, giá trị 480.000 đồng.

Tất cả tài sản chung của vợ chồng chị yêu cầu chia đôi, mỗi người nhận ½ tài sản. Đối với căn nhà chính và nhà phụ chị yêu cầu được nhận hiện vật, hoàn giá trị nhà lại cho anh **S1**. Đối với phần xây chuồng gà thì chị yêu cầu anh **S1** phải di dời đi, hoàn giá trị cho chị.

Đối với phần đất cát nhà thuộc thửa đất số 115, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại **Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre** là của ông **R**, bà **T**, chị không có yêu cầu giải quyết gì trong vụ án này.

Trong quá trình sử dụng đất thì vợ chồng có lấy phần đất liền kề của ông **R**, bà **T** và một phần cát dư ra khi làm khu hành chính cải tạo cho phần đất đang ở cao lên để nuôi gà, không có mua cát san lấp như anh **S1** trình bày.

Nợ chung: Chị thừa nhận trước đây ông **R**, bà **T** có bỏ tiền ra xây dựng nhà cho chị và anh **S1** ở, nay ông **R**, bà **T** yêu cầu hoàn lại số tiền xây dựng nhà là 32.900.000 đồng thì đồng ý. Chị đồng ý hoàn lại 50% chi phí ông **R**, bà **T** đã bỏ ra để xây dựng nhà là 16.450.000 đồng.

Đối với yêu cầu của bà **H** cho rằng chị và anh **S1** có mượn của bà số tiền 50.000.000 đồng và buộc chị có nghĩa vụ trả số tiền 25.000.000 đồng thì chị không đồng ý, do chị không biết số tiền này ai mượn, anh **S1** không có nói với chị, chị không có cùng sử dụng.

Đối với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả định giá của hội đồng định giá thì chị đồng ý, không có ý kiến hay yêu cầu gì.

*Theo nội dung bản khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa bị đơn anh **Võ Hồng S1** trình bày:*

Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị **O** về điều kiện tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn, thời gian chung sống, mâu thuẫn giữa vợ chồng. Thấy rằng, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được nên chị **O** yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung cháu **Võ Nguyễn Thúy V**, sinh ngày 12/08/2006 khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi cháu **V**, yêu cầu chị **O** cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh thống nhất với lời trình bày của chị **O**. Tất cả tài sản chung của vợ chồng anh đồng ý chia đôi, mỗi người nhận ½ tài sản, anh đồng ý để chị **O** nhận hiện vật và hoàn giá trị cho anh.

Đối với phần đất cát nhà thuộc thửa đất số 115, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre là của ông R, bà T, anh không có yêu cầu giải quyết gì trong vụ án này.

Trong quá trình quản lý đất thì anh và chị O có cải tạo đất để chăn nuôi gà, mua cát lấp về san lấp mặt bằng, khối lượng cát khoảng 50 khối, giá trị khoảng 10.000.000 đồng. Anh yêu cầu ông R, bà T hoàn lại số tiền san lấp mặt bằng cho anh và chị O, anh yêu cầu nhận số tiền 5.000.000 đồng.

Về nợ chung:

Đối với yêu cầu của ông R, bà T thì anh chỉ đồng ý một phần, anh chỉ đồng ý anh và chị O hoàn lại số tiền xây nhà là 7.000.000 đồng, mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông R, bà T số tiền 3.500.000 đồng. Không đồng ý hoàn lại số tiền 16.450.000 đồng theo yêu cầu của ông R, bà T.

Đối với yêu cầu của bà H thì anh thừa nhận trước đây có mượn của bà H số tiền 50.000.000 đồng, mục đích mượn tiền để sửa chữa nhà, xây chuồng gà. Nay anh đồng ý anh và chị O có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền này, mỗi người có nghĩa vụ trả số tiền 25.000.000 đồng.

Đối với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả định giá của hội đồng định giá thì anh đồng ý, không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Theo nội dung bản khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án bà Trương Thị T, ông Nguyễn Văn R trình bày và tại phiên ông Nguyễn Văn R trình bày:

Vào năm 2006, ông bà bỏ tiền ra xây dựng nhà chính cho chị O và anh S1, chi phí bỏ ra xây dựng nhà là 22.000.000 đồng, xây dựng hoàn thiện hơn 50% căn nhà chính. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 18/03/2024 yêu cầu chị O, anh S1 hoàn trả cho ông, bà số tiền 22.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo biên bản định giá ngày 28/03/2024 thì giá trị căn nhà chính là 65.801.949 đồng nên ông yêu cầu phải hoàn trả cho ông, bà 50% giá trị căn nhà số tiền 32.900.000 đồng, mỗi người phải có nghĩa vụ trả số tiền 16.450.000 đồng.

Đối với yêu cầu của anh S1 buộc ông, bà hoàn lại số tiền san lấp mặt bằng là 10.000.000 đồng thì ông, bà không đồng ý. Anh S1 không có mua cát san lấp mà lấy cát khi làm khu hành chính để nâng cao mặt bằng chăn nuôi gà.

Đối với phần đất cát nhà thuộc thửa đất số 115, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre là của ông, bà. Ông, bà không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này, vẫn đồng ý để chị O tiếp tục ở trên đất. Sau này nếu có phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

Đối với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả định giá của hội đồng định giá thì ông đồng ý, không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Theo nội dung bản khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Võ Phi HI là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H trình bày:

Vào ngày 09/04/2021, bà **H** có cho anh **S1**, chị **O** mượn số tiền 50.000.000 đồng, mục đích là để sửa chữa nhà, khi mượn tiền và khi đưa tiền chỉ có bà **H** và anh **S1** không có chị **O**. Do việc mượn tiền để sửa chữa nhà và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình nên bà **H** yêu cầu anh **S1**, chị **O** có nghĩa vụ trả cho bà **H** số tiền này, mỗi người có nghĩa vụ trả 25.000.000 đồng.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp như sau:

- Nhà ở (chính) có kết cấu: Nhà một tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 10cm, tô trát, không trần mái tole fibro xi măng, nền gạch ceramic, diện tích 37,77m², giá trị là 65.801.949 đồng.

- Nhà phụ có kết cấu: Nhà một tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 10cm, tô trát một phần bên ngoài, không trần, mái tole tráng kẽm, nền xi măng, diện tích 51m², giá trị 78.090.243 đồng

- Phần xây chuồng gà có kết cấu vách xây gạch dày 10cm, chưa tô trát, phía trên lót đan bê tông cốt thép, lắp khung cửa bằng sắt cây hàn gồm:

+ 28 bức vách tường xây gạch ống dày 10cm, kích thước mỗi bức tường 0.8m x 01m. Tổng diện tích 22,4m², giá trị 9.347.520 đồng

+ 18 tấm đan bê tông cốt thép, mỗi tấm dày 04cm, kích thước 0.85m x 01m, tổng thể tích 0,612m³ giá trị 1.653.134 đồng.

+ 18 khung cửa chuồng bằng sắt cây hàn, kích thước 0,75m x 0,7m và 06 khung có kích thước 0,8m x 0,85m, giá trị 480.000 đồng.

Tại phiên tòa đương sự trình bày:

Người đại diện theo ủy quyền của chị **O** cho rằng căn nhà chính trước đây là do ông **R**, bà **T** bỏ chi phí xây dựng và cho chị **O**, anh **S1** ở nhờ, nên trong căn nhà này có 50% giá trị tài sản là của ông **R**, bà **T** và 50% giá trị tài sản của vợ chồng chị **O**. Khi chia đôi tài sản chung của vợ chồng thì chị **O** chỉ đồng ý hoàn lại cho anh **S1** 25% giá trị căn nhà. Đối với phần xây dựng chuồng gà thì chị **O** yêu cầu anh **S1** di dời đi, không yêu cầu cầu hoàn giá trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bà **H** cho rằng do không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà **H** có cho anh **S1**, chị **O** mượn số tiền 50.000.000 đồng nên tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện này.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Bà **T** có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà **T**.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 29, 33, 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị **O** và anh **S1**.

Về con chung: Có 01 con chung cháu **Võ Nguyễn Thúy V**, sinh ngày 12/08/2006 khi ly hôn giáo cháu **V** cho anh **S1** nuôi dưỡng, buộc chị **O** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của vợ chồng là nhà chính, nhà phụ và phần xây dựng chuồng gà. Tài sản chung chia đôi, chị **O** được nhận toàn bộ hiện vật và hoàn ½ giá trị tài sản chung cho anh **S1**.

Về nợ chung:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà **Nguyễn Thị H**.

Buộc chị **O**, anh **S1** mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông **R**, bà **T** số tiền 3.500.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của anh **S1** về việc buộc ông **R**, bà **T** hoàn lại cho anh chi phí cải tạo đất là 5.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của chị **Nguyễn Thị Trúc O**, anh **Võ Hồng S1**, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mô Cày Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trương Thị T** có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà **T**.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về hôn nhân:

Hôn nhân của chị **Nguyễn Thị Trúc O** và anh **Võ Hồng S1** là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

Chị **O** yêu cầu được ly hôn với anh **S1**. Chị cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm do anh **S1** không tin tưởng chị, nghi

ngờ chị có quen người này người khác, lớn tiếng xúc phạm chị lặp lại nhiều lần làm cho mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng. Anh S1 cũng thống nhất với trình bày của chị O về mâu thuẫn của vợ chồng.

Thấy rằng, mục đích hôn nhân là để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; trong quá trình sống chung vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tin tưởng lẫn nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị O và anh S1 là có thật, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, không có hướng khắc phục. Anh, chị không có thiện chí đoàn tụ, chị O yêu cầu ly hôn và anh S1 cũng đồng ý nên công nhận sự thuận tình ly hôn của chị O và anh S1 là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân gia đình.

2.2. Về con chung: Trong thời gian chung sống chị O và anh S1 có 01 con chung cháu Võ Nguyễn Thúy V, sinh ngày 12/08/2006, khi ly hôn chị O đồng ý để anh S1 nuôi con, chị không cấp dưỡng nuôi con. Anh S1 yêu cầu được nuôi con, yêu cầu chị O có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thấy rằng, hiện nay cháu V đang sống với anh S1 có cuộc sống ổn định. Tại biên bản lấy ý kiến con cháu V trình bày có nguyện vọng sống với ba và chị O, anh S1 cũng thống nhất để cháu V sống với anh S1. Do đó, khi ly hôn giao cháu V cho anh S1 nuôi dưỡng là phù hợp.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng của anh S1 thấy rằng: Theo quy định tại khoản 2, Điều 82 Luật hôn nhân gia đình thì “2. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”. Như vậy, khi ly hôn anh S1 là người trực tiếp nuôi con chung do đó anh S1 yêu cầu chị O cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ chấp nhận.

Anh S1 yêu cầu chị O cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị O không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Anh S1 không chứng minh được thu nhập hàng tháng của chị O, tuy nhiên dựa vào lời thừa nhận của chị O thì hiện nay nghề nghiệp của chị là phụ bán quán cơm, thu nhập hàng tháng khoảng 3.000.000 đồng. Như vậy, với mức thu nhập này thì chị O đủ khả năng cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của anh S1. Do đó, buộc chị O phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ đều có quyền, nghĩa vụ đối với con chung chưa thành niên theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.3 Về tài sản chung của vợ chồng:

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của chị O cho rằng căn nhà chính trước đây là do ông R, bà T bỏ chi phí xây dựng và cho chị O, anh S1 ở nhờ, nên trong căn nhà này có 50% giá trị tài sản là của ông R, bà T và 50% giá trị tài sản của vợ chồng chị O. Khi chia đôi tài sản chung của vợ chồng thì chị O chỉ đồng ý hoàn lại cho anh S1 25% giá trị căn nhà. Thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều trình bày thống nhất khi chị O, anh S1 kết hôn thì ông R, bà T có bỏ chi phí xây dựng nhà

mục đích cho anh chị sinh sống ổn định, lâu dài không phải cho ở nhờ. Chị O cho rằng ông R cho vợ chồng chị ở nhờ nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đồng thời, tại biên bản hòa giải ngày 14/05/2024 chị O cũng thừa nhận nhà chính là tài sản chung của vợ chồng chị. Từ những phân tích trên xác định toàn bộ căn nhà chính là tài sản chung của vợ chồng chị O, anh S1.

Như vậy, tài sản chung của vợ chồng chị O, anh S1 gồm có:

- Nhà ở (chính) có kết cấu: Nhà một tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 10cm, tô trát, không trần mái tole fibro xi măng, nền gạch ceramic, diện tích 37,77m², giá trị là 65.801.949 đồng.

- Nhà phụ có kết cấu: Nhà một tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 10cm, tô trát một phần bên ngoài, không trần, mái tole tráng kẽm, nền xi măng, diện tích 51m², giá trị 78.090.243 đồng.

- Chuồng gà có kết cấu vách xây gạch dày 10cm, chưa tô trát, phía trên lót đan bê tông cốt thép, lắp khung cửa bằng sắt cây hàn gồm:

+ 28 bức vách tường xây gạch ống dày 10cm, kích thước mỗi bức tường 0.8m x 01m. Tổng diện tích 22,4m², giá trị 9.347.520 đồng

+ 18 tấm đan bê tông cốt thép, mỗi tấm dày 04cm, kích thước 0.85m x 01m, tổng thể tích 0,612m³ giá trị 1.653.134 đồng.

+ 18 khung cửa chuồng bằng sắt cây hàn, kích thước 0,75m x 0,7m và 06 khung có kích thước 0,8m x 0,85m, giá trị 480.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung là: 155.372.846 đồng. Chị O và anh S1 thống nhất tài sản chung chia đôi, như vậy mỗi người nhận được nhận giá trị tài sản là 77.686.423 đồng.

Đối với căn nhà chính và nhà phụ chị O và anh S1 thỏa thuận chị O sẽ nhận hiện vật và hoàn giá trị cho anh S1 nên ghi nhận.

Đối với phần xây dựng chuồng gà gồm vách tường, tấm đan lót, khung cửa chuồng thì chị O yêu cầu anh S1 di dời đi, không yêu cầu hoàn giá trị cho chị. Anh S1 yêu cầu chị O nhận hiện vật và hoàn giá trị cho anh S1. Thấy rằng, phần vách tường của chuồng gà được xây dựng liên kết với nhà phụ nếu tháo dỡ di dời sẽ làm hư hỏng kết cấu và mất giá trị căn nhà. Đối với phần đan lót và cửa chuồng có thể di dời được nhưng nếu tháo dỡ để di dời đi sẽ mất giá trị sử dụng của chuồng gà và phần bị tháo dỡ. Do đó, để đảm bảo kết cấu căn nhà phụ và giá trị sử dụng tài sản thì cần giao phần xây dựng chuồng gà cho chị O nhận hiện vật và hoàn giá trị cho anh S1.

Do chị O được nhận hiện vật toàn bộ các tài sản chung của vợ chồng nên buộc chị O hoàn lại cho anh S1 số tiền 77.686.423 đồng.

2.4. Về nợ chung của vợ chồng:

Xét yêu cầu của bà H buộc chị O và anh S1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng: Bà H cho rằng vào ngày 09/04/2021 bà có cho anh S1, chị O mượn

số tiền 50.000.000 đồng, mục đích là để sửa chữa nhà, khi mượn tiền thì chỉ có một mình anh **S1** đến mượn và bà khi đưa tiền thì chỉ đưa cho anh **S1** không có chị **O**. Anh **S1** thừa nhận có mượn tiền của bà **H** và đồng ý trả. Chị **O** cho rằng chị không biết gì về việc anh **S1** mượn tiền của bà **H**, anh **S1** không có nói với chị và chị cũng không có sử dụng số tiền này nên chị không đồng ý trả cho bà **H**.

Tại phiên Tòa anh **H1** là người đại diện theo ủy quyền của bà **H** cho rằng bản **H** không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ nên tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện. Do đó, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà **H**.

Xét yêu cầu của ông **R**, bà **T** cuộc chị **O** và anh **S1** có nghĩa vụ hoàn lại giá trị căn nhà mà ông bà đã xây dựng với số tiền 32.900.000 đồng:

Ông **R**, bà **T** cho rằng vào năm 2006, ông bà bỏ tiền ra xây dựng nhà chính cho chị **O** và anh **S1**, chi phí bỏ ra xây dựng nhà là 22.000.000 đồng, xây dựng hoàn thiện hơn 50% căn nhà chính. Theo biên bản định giá ngày 28/03/2024 thì giá trị căn nhà chính là 65.801.949 đồng, nên ông, bà yêu cầu hoàn lại 50% giá trị căn nhà là 32.900.000 đồng. Chị **O** và anh **S1** đều thừa nhận trước đây ông **R**, bà **T** có bỏ tiền ra xây dựng nhà cho anh chị. Chị **O** đồng ý hoàn lại số tiền theo yêu cầu của ông **R**, bà **T**, anh **S1** không đồng ý, anh cho rằng chi phí ông **R** bỏ ra để xây dựng nhà cho anh chị là khoảng 7.000.000 đồng nên anh chỉ đồng ý hoàn lại số tiền này.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông **R**, bà **T**, anh **S1**, chị **O** đều trình bày khi chị **O**, anh **S1** kết hôn thì ông **R**, bà **T** có bỏ chi phí ra xây dựng cho anh, chị căn nhà để ở, trong quá trình sử dụng nhà chị **O**, anh **S1** có sửa chữa nâng cấp căn nhà kiên cố nhưng ông **R**, bà **T** không có ý kiến hay phản đối gì. Như vậy, có căn cứ xác định ý chí của ông **R**, bà **T** khi xây dựng căn nhà là đã cho chị **O**, anh **S1** phần tài sản này. Tuy nhiên, chị **O** và anh **S1** đều đồng ý hoàn lại cho ông **R**, bà **T** số tiền mà ông, bà đã bỏ ra để xây dựng nhà nên ghi nhận.

Thấy rằng, ông **R** cho rằng tại thời điểm 2006 ông đã bỏ tiền ra xây dựng nhà đã hoàn thiện 50% căn nhà nên nay ông yêu cầu hoàn lại 50% giá trị căn nhà theo định giá hiện nay là không phù hợp, do trong quá trình sử dụng anh **S1**, chị **O** đã có cải tạo sửa chữa làm tăng giá trị căn nhà. Do đó, chỉ chấp nhận yêu cầu hoàn lại số tiền thực tế mà ông **R**, bà **T** đã bỏ ra khi xây dựng nhà vào năm 2006.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/03/2024 và tại phiên tòa ông **R** cho rằng, chi phí ông bỏ ra xây dựng nhà gồm mua vật tư xây dựng là 17.000.000 đồng, tiền công thợ là 5.000.000 đồng, tổng chi phí là 22.000.000 đồng.

Tại biên bản xác minh ngày 14/05/2024 của Tòa án đối với anh **Bùi Văn Đ** là bí thư, trưởng khu phố 5 thể hiện: vào năm 2005 theo anh biết ông **R**, bà **T** có bỏ chi phí xây dựng nhà cho chị **O**, anh **S1** là căn nhà chính hiện nay, chi phí xây dựng nhà cụ thể

bao nhiêu anh không biết, chỉ biết khi ông R hỗ trợ xây dựng nhà đã hoàn thiện hơn 50% nhà và nhà đã vào ở được.

Ông R cung cấp chứng cứ là văn bản xác nhận của ông H2, ông T1, ông M như sau:

Xác nhận của ông Nguyễn Thuận H3 ngày 21/05/2024 thể hiện nội dung: Năm 2005, ông có bán cho vợ chồng ông R vật tư xây dựng nhà gồm cát lấp, cát xây dựng, đá, sắt, gạch để làm nhà cho chị O giá trị khoảng 20.000.000 đồng, do ông R mang tiền đến trả cho ông.

Xác nhận của ông Nguyễn Văn T2 ngày 21/05/2024 thể hiện nội dung: Vào khoảng năm 2005, ông có nhận thầu xây dựng cho ông R căn nhà cho con gái và con rể ở, tiền công thợ khoảng 12.900.000 đồng, ông R là người trả tiền cho ông.

Xác nhận của ông Nguyễn Ngọc M1 ngày 21/05/2024 thể hiện nội dung: Ông là hàng xóm của ông R, vào năm 2005 ông có biết ông R có xây nhà cho chị O, anh S1 chi phí xây dựng bao nhiêu ông không rõ.

Thấy rằng, những người làm chứng có cung cấp lời xác nhận nhưng không cung cấp được những tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời xác nhận của mình là có căn cứ. Đồng thời, tại phiên tòa ông R cũng cho rằng lời xác nhận của những người làm chứng về chi phí ông bỏ ra xây dựng nhà là không phù hợp với chi phí thực tế ông đã bỏ ra để xây dựng nhà vào năm 2006 nên không có cơ sở xem xét những lời xác nhận trên.

Ông R cho rằng chi phí bỏ ra xây dựng nhà là 22.000.000 đồng nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận toàn bộ số tiền này, căn cứ vào lời thừa nhận của anh S1 chi phí ông R bỏ ra xây dựng nhà cho anh, chị là 7.000.000 đồng nên buộc mỗi người có nghĩa vụ hoàn lại cho ông R, bà T số tiền 3.500.000 đồng.

2.5 Xét yêu cầu của ông S1 buộc ông R, bà T phải có nghĩa vụ hoàn lại cho anh chi phí cải tạo đất là 5.000.000 đồng:

Anh S1 cho rằng trong quá trình quản lý đất thì anh và chị O có cải tạo đất để chăn nuôi gà, mua cát lấp về san lấp mặt bằng, khối lượng cát khoảng 50 khối, giá trị khoảng 10.000.000 đồng. Anh yêu cầu ông R, bà T hoàn lại số tiền san lấp mặt bằng này, anh yêu cầu nhận số tiền 5.000.000 đồng. Chị O cho rằng vợ chồng không có mua cát san lấp như anh S1 trình bày.

Ông R, bà T không đồng ý yêu cầu của anh S1, ông bà cho rằng trước đây anh S1 có cải tạo một phần đất để chăn nuôi nhưng do anh S1 lấy đất, cát khi xây dựng khu hành chính về san lấp mặt bằng chứ không có mua cát san lấp như anh S1 trình bày.

Tại biên bản xác minh ngày 14/05/2024 của Tòa án đối với anh Bùi Văn Đ là bí thư, trưởng khu phố 5 thể hiện: Theo anh biết thì anh S1 không có mua cát về san lấp mặt bằng mà trước đây khi xây dựng khu hành chính kế bên thì anh S1 có lấy một ít đất

cát và nâng cao mặt bằng chăn nuôi. Anh **S1** có mua vật tư xây dựng nhưng để xây chuồng gà không phải san lấp mặt bằng.

Anh **S1** cung cấp văn bản xác nhận của ông **Nguyễn Thành T3** xác nhận về việc anh **S1** có mua cát lấp và vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, tại biên bản này không có nội dung nào thể hiện được khối lượng cát, giá cát cũng như mục đích sử dụng cát nên không có cơ sở xem xét.

Ngoài ra, anh **S1** cũng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ khác chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của anh **S1**.

Đối với phần đất xây dựng nhà thuộc thửa đất số 115, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại **khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre** các đương sự thông nhất là của ông **R**, bà **T**, không có yêu cầu giải quyết gì trong vụ án này nên không xem xét giải quyết. Ghi nhận ông **R**, bà **T** đồng ý để chị **O** tiếp tục ở trên đất. Trường hợp giữa ông **R**, bà **T** và chị **O** có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện trong một vụ án khác.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Chi phí thu thập chứng cứ số tiền 1.200.000 đồng chị **O** và anh **S1** mỗi người phải chịu ½.

[5]. Án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng, chị **O** phải chịu theo quy định.

Án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu chia tài sản chung chị **O**, anh **S1** mỗi người phải có nghĩa vụ chịu số tiền: 77.686.423 đồng x 5% = 3.884.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của ông **R**, bà **T** được chấp nhận chị **O**, anh **S1** phải chịu theo quy định.

Án phí đối với yêu cầu của anh **S1** đối với ông **R**, bà **T** không được chấp nhận là 300.000 đồng anh **S1** phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 29, 33, 37, 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Nguyễn Thị Trúc O**.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh **Võ Hồng S1**.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn R, bà Trương Thị T đối với chị Nguyễn Thị Trúc O, anh Võ Hồng S1.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Võ Hồng S1 đối với ông Nguyễn Văn R, bà Trương Thị Tuyết .

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị H đối với chị Nguyễn Thị Trúc O, anh Võ Hồng S1.

Cụ thể tuyên:

1. Chị Nguyễn Thị Trúc O và anh Võ Hồng S1 thuận tình ly hôn.
2. Về con chung: có 01 con chung cháu Võ Nguyễn Thúy V, sinh ngày 12/08/2006 khi ly hôn giao con chung cho anh Võ Hồng S1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Buộc chị Nguyễn Thị Trúc O có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 06 năm 2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung của vợ chồng:

Xác định tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Nhà ở (chính) có diện tích 37,77m², giá trị là 65.801.949 đồng.
- Nhà phụ có diện tích 51m², giá trị 78.090.243 đồng.
- Phần xây dựng chuồng gà, giá trị 11.480.654 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung là: 155.372.846 đồng. Chị O và anh S1 mỗi người nhận được nhận giá trị tài sản là 77.686.423 đồng. Cụ thể chia:

Chị Nguyễn Thị Trúc O được nhận tài sản là nhà ở (chính) có diện tích 37,77m², nhà phụ có diện tích 51m² và phần xây dựng chuồng gà (thuộc nhà phụ). Nhà chính và nhà phụ được xây dựng trên thửa đất số 115, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn R và bà Trương Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chị Nguyễn Thị Trúc O có nghĩa vụ hoàn lại cho anh Võ Hồng S1 số tiền 77.686.423 đồng (1/2 giá trị tài sản chung của vợ chồng).

Ghi nhận ông Nguyễn Văn R và bà Trương Thị T đồng ý để chị Nguyễn Thị Trúc O tiếp tục ở trên thửa đất số 115, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trường hợp giữa ông Nguyễn Văn R, bà Trương Thị T và chị Nguyễn Thị Trúc O có phát sinh tranh chấp thì được quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

4. Về nợ chung của vợ chồng:

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng b chị Nguyễn Thị Trúc O và anh Võ Hồng S1 mỗi người có nghĩa vụ trả số tiền 25.000.000 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị Trúc O và anh Võ Hồng S1 mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn R và bà Trương Thị T số tiền 3.500.000 đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu của anh Võ Hồng S1 về việc buộc ông Nguyễn Văn R và bà Trương Thị T hoàn trả số tiền cải tạo đất là 5.000.000 đồng.

Ngoài ra các đương sự không còn yêu cầu nào khác nên không xem xét giải quyết.

6. Về chi phí thu thập chứng cứ số tiền 1.200.000 đồng chị O và anh S1 mỗi người phải chịu 600.000 đồng. Chi phí thu thập chứng cứ anh S1 đã nộp xong do đó chị O phải có nghĩa vụ hoàn lại cho anh S1 số tiền 600.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí:

7.1 Về án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị Nguyễn Thị Trúc O phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002166 ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là đủ.

7.2 Về án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu chia tài sản chung:

Chị Nguyễn Thị Trúc O phải có nghĩa vụ chịu số tiền 3.884.000 đồng.

Anh Võ Hồng S1 phải có nghĩa vụ chịu số tiền 3.884.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002261 ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, anh S1 còn phải nộp tiếp số tiền 1.384.000 đồng.

7.3 Về án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn R và bà Trương Thị T được chấp nhận:

Chị Nguyễn Thị Trúc O và anh Võ Hồng S1 mỗi người có nghĩa vụ chịu số tiền án phí là 300.000 đồng.

7.4 Án phí dân sự đối với yêu cầu của anh S1 (đối với ông R, bà T) không được chấp nhận là 300.000 đồng anh S1 phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005439 ngày 14 tháng 05 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Cơ quan ĐKKH;
- Lưu (Hs, Vp).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Ngọc Yến